

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP ĐỨC
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **14/2018/DS-ST**

Ngày: 14/5/2018

V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP ĐỨC, TỈNH QUẢNG NAM**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Bà **Trần Thị Bích Ân;**
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
 - + Ông **Võ Văn Đoàn;**
 - + Ông **Lê Minh Thông;**
- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Anh Liêm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Ông **Trần Công Hà** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2018/TLST-DS ngày 09/01/2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Thanh L;** Sinh năm: 1984; Địa chỉ: Thôn 03, xã H, huyện H, tỉnh Q. Có mặt.

+ **Đồng bị đơn:** Anh **Nguyễn Tấn P;** Sinh năm 1971 và chị **Trần Thị A;** Sinh năm: 1976; Cùng trú tại: Thôn 03, xã S, huyện H, tỉnh Q. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/01/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh L trình bày:

Vào ngày 29/8/2017, chị có cho vợ chồng anh **Nguyễn Tấn P** và chị **Trần Thị A** vay số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn (NN&PTNT) huyện Hiệp Đức, lãi suất vay là 300.000đ/ngày, thời hạn vay là 10 đến 15 ngày. Đến ngày 15/9/2017, chị tiếp tục cho vợ chồng anh **P** vay số tiền 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*), lãi suất là 5%/tháng. Từ khi vay đến nay, vợ

chồng anh P mới trả cho chị số tiền là 57.000.000đ (Năm mươi bảy triệu đồng) của khoản vay 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Đối với khoản vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) vợ chồng anh P chưa trả gốc và lãi. Đến nay, vợ chồng anh P còn nợ lại chị số tiền tổng cộng là 133.000.000đ (Một trăm ba mươi ba triệu đồng), chị đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh P, chị A trả số tiền nêu trên nhưng anh P, chị A vẫn không chịu trả. Tại đơn khởi kiện chị L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh P, chị A phải trả cho chị số tiền là 133.000.000đ (Một trăm ba mươi ba triệu đồng), nhưng tại phiên tòa chị L chỉ yêu cầu anh P, chị A phải trả số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) của khoản vay ngày 29/8/2017.

Tại bản tự khai ngày 27/02/2017, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Tấn P và chị Trần Thị A trình bày:

Vào tháng 8/2017, vợ chồng anh chị có vay của chị Nguyễn Thị Thanh L số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh huyện Hiệp Đức để đi vay ở Ngân hàng khác được số tiền nhiều hơn. Tuy nhiên, do không vay được nên anh chị tiếp tục vay tại Ngân hàng nông nghiệp 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để trả lại tiền cho chị L. Từ thời điểm vay tiền của chị L đến khi trả số tiền này là 11 (Mười một) ngày, số tiền lãi anh chị phải trả là 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng). Sau khi vay được tiền tại Ngân hàng, anh chị đã trả đủ số tiền trên cho chị L ngay tại Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT huyện Hiệp Đức nhưng do quên nên anh chị không lấy lại giấy vay tiền ở chị L. Thời gian sau, vợ chồng anh chị có yêu cầu chị L trả lại giấy vay tiền nhưng chị L nói đã xé bỏ. Do không tin tưởng nên vợ chồng anh chị đã yêu cầu chị L viết giấy chốt nợ vào ngày 22/10/2017.

Đến ngày 15/9/2017, do cần tiền để cho con đi lao động ở nước ngoài nên vợ chồng anh chị có vay của chị L số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), sáng ngày 15/9/2017 anh viết giấy nhận 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) nhưng thực tế anh chỉ nhận số tiền 45.500.000đ (Bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) và buổi chiều anh viết giấy nhận số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) nhưng thực tế anh chỉ nhận số tiền 36.500.000 (Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền này vợ chồng anh chị đã trả cho chị L tổng cộng là 87.000.000đ (Tám mươi bảy triệu đồng), số tiền còn lại là 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Thời gian sau này, chị L có đến nhà anh chị yêu cầu trả số tiền là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền gốc và lãi của số tiền 63.000.000đ (Sáu mươi ba triệu đồng) từ ngày 22/10/2017 đến ngày 13/11/2017 nhưng do cách tính lãi của chị L quá cao so với thỏa thuận ban đầu nên anh chị không thống nhất trả. Nay chị L khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh chị phải trả số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), vợ chồng anh chị không đồng ý vì số tiền nêu

trên anh chị đã trả cho chị L vào ngày 08/9/2017, anh chị chỉ thống nhất trả cho chị L số tiền còn nợ lại là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) tiền gốc của khoản tiền vay 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*) và số tiền lãi phát sinh của số tiền 63.000.000đ (*Sáu mươi ba triệu đồng*) từ ngày 22/10/2017 đến ngày 13/11/2017.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh L về việc buộc vợ chồng anh P, chị A phải trả số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) trong hợp đồng vay tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự thể hiện trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Thanh L khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Tấn P và chị Trần Thị A trả tiền trong hợp đồng vay tài sản nên thuộc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Tấn P, chị Trần Thị A có nơi cư trú tại xã S, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam nên căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

Chị Nguyễn Thị Thanh L khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Tấn P và chị Trần Thị A phải trả số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) nhưng Anh P, chị A không đồng ý. Căn cứ lời khai của chị Nguyễn Thị Thanh L, anh Nguyễn Tấn P và chị Trần Thị A cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, HĐXX nhận định:

Anh P, chị A thừa nhận có vay của chị L với tổng số tiền là 190.000.000đ (*Một trăm chín mươi triệu đồng*). Tuy nhiên, anh P chị A cho rằng đã trả cho chị L số tiền tổng cộng là 187.000.000đ (*Một trăm tám mươi bảy triệu đồng*), chỉ còn nợ lại chị L số tiền gốc là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) nhưng chị L lại cho rằng anh P, chị L chỉ mới trả cho chị số tiền là 87.000.000đ (*Tám mươi bảy triệu đồng*) của khoản tiền vay 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*), còn lại khoản nợ vay của số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) vợ chồng anh P chưa trả.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thì thấy: Tại bút lục số 27 thể hiện:

Ngày 22/10/2017 anh P có trả cho chị L số tiền 27.000.000đ (*Hai mươi bảy triệu đồng*), chị L có ghi “Anh P còn nợ lại L 63.000.000đ” (*Sáu mươi ba triệu đồng y*”). Theo anh P trình bày, do trước đây khi trả khoản nợ vay 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) ngay sau khi nhận được tiền vay tại Ngân hàng do quên nên anh không lấy lại giấy vay tiền cũng như yêu cầu chị L viết giấy nhận tiền. Thời gian sau, khi vay số tiền 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*) anh có yêu cầu chị L trả lại giấy vay nhưng chị L nói đã xé bỏ. Do sợ sau này không có chứng cứ chị L sẽ yêu cầu anh phải tiếp tục trả tiền nên khi trả số tiền 27.000.000đ (*Hai mươi bảy triệu đồng*) của khoản vay 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*), anh có yêu cầu chị L phải chốt lại nợ của hai khoản vay nên chị L đã ghi chốt nợ còn lại số tiền là 63.000.000đ (*Sáu mươi ba triệu đồng*). Tuy nhiên, chị L thì lại cho rằng đây chỉ là chốt nợ của khoản vay 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*) không liên quan gì đến khoản vay 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) trước đây.

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự thấy rằng, lời khai của chị L là không có cơ sở. Bởi lẽ, thứ nhất, theo trình bày của chị L, chị cho vợ chồng anh P vay 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) vào ngày 29/8/2017 là nhằm thanh toán khoản nợ vay tại Ngân hàng NN&PTNT huyện Hiệp Đức để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp tại Ngân hàng để vay ở Ngân hàng khác, thời hạn vay là 10-15 ngày và lãi suất là 5%/ngày (BL18, 23), anh P thừa nhận nội dung thỏa thuận nêu trên là đúng và thực tế thời hạn vay của số tiền nêu trên là 11 (*Mười một*) ngày. Theo chứng cứ do Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT huyện Hiệp Đức cung cấp thì vào ngày 08/9/2017, anh P có vay tại Ngân hàng số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), anh P khai đã trả số tiền này cho chị L ngay tại Ngân hàng là đúng thời gian từ khi vay đến khi trả tiền cho chị L là 11 (*Mười một*) ngày.

Thứ hai, chị L cho rằng tại giấy nhận tiền ngày 22/10/2017, chị chỉ chốt nợ của khoản vay 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*) mà không phải chốt nợ của hai khoản vay là không phù hợp. Bởi vì, thực tế anh P vay số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) vào ngày 29/8/2017 là trước thời điểm của khoản vay 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*). Chị L cho rằng số tiền này vợ chồng anh P chưa trả gốc và lãi. Do vậy, nếu từ thời điểm vay số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) đến ngày 22/10/2017 mà vợ chồng anh P chưa trả cả gốc và lãi cho chị L thì điều tất yếu là khi anh P trả cho chị L số tiền 27.000.000đ (*Hai mươi bảy triệu đồng*), chị L phải chốt luôn cả khoản nợ 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) chứ không chỉ chốt riêng khoản nợ 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*). Hơn nữa, chị L cũng thừa nhận việc phải ghi chốt nợ tại giấy nhận tiền ngày 22/10/2017 là theo yêu cầu của anh P chứ không phải do ý chí của chị L và chị L là người trực tiếp ghi chốt nợ. Mặt khác, các

giấy nhận tiền sau thời điểm này đều không có thể hiện việc phải chốt nợ. Như vậy, việc anh P khai do trước đây chưa lấy lại giấy vay tiền nên đã yêu cầu chị L phải chốt luôn cả hai khoản nợ tại thời điểm nêu trên là có cơ sở.

Thứ ba, giữa vợ chồng anh P và chị L không có quan hệ thân thích hay quen biết gì, việc cho vay của chị L với lãi suất cao, không có thế chấp tài sản nên mức độ rủi ro rất cao. Do vậy, nếu vợ chồng anh P vi phạm nghĩa vụ, không thực hiện đúng theo thỏa thuận trả gốc và lãi của khoản vay 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) thì chị L không thể tiếp tục cho vợ chồng anh P vay thêm số tiền 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*). Như vậy, việc anh P khai đã trả đủ số tiền gốc và lãi của số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) là phù hợp với thực tế.

Ngoài ra, tại phiên tòa chị L cũng thừa nhận trong quá trình cho vay, cũng có một số trường hợp khi người vay trả tiền vẫn không lấy lại giấy vay tiền cũng như yêu cầu chị phải viết giấy nhận tiền nên hiện nay chị vẫn giữ giấy vay tiền trong khi người vay đã trả đủ tiền cho chị, chứ không phải mọi trường hợp khi người vay trả đủ tiền, chị đều trả lại giấy vay tiền cho người vay. Do đó, việc anh P khai do quên nên chưa lấy lại giấy vay tiền là phù hợp với lời khai của chị L.

Tại phiên tòa, chị L chỉ yêu cầu anh P phải trả số tiền gốc của khoản vay 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), anh P thừa nhận còn nợ lại số tiền gốc là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) của khoản vay 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*) và tiền lãi của số tiền 63.000.000đ (*Sáu mươi ba triệu đồng*) từ ngày 22/10/2017 đến ngày 13/11/2017. Anh P, chị A thống nhất trả số tiền này cho chị L nhưng chị L không yêu cầu. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, HĐXX xét thấy yêu cầu khởi kiện của chị L là không có cơ sở nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh L về việc buộc anh Nguyễn Tấn P và chị Trần Thị A phải trả cho chị L số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*).

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh L không được Tòa án chấp nhận nên chị L phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh L về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với yêu cầu buộc anh Nguyễn Tấn P và chị Trần Thị A phải trả cho chị L số tiền là 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*).

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị L đã nộp là 3.325.000đ (*Ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số 0012821 ngày 09/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Đức. Chị L còn phải nộp số tiền là 1.675.000đ (*Một triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 14/5/2018).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND H. Hiệp Đức;
- Chi cục THADS H. Hiệp Đức;
- Đương sự;
- Lưu án văn + Hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Bích Ân